

恒力小学
2024 年一年级华文考查（一）
第一课至第四课
P1/CL/Quiz 1/2024

姓名：_____（ ） 日期：_____
班级：_____ 家长签名：_____

（一）shǔ bǐ huà（数笔画）

例. 一（ 1 ）画

Q1. 口（ ）画

Q2. 也（ ）画

Q3. 可（ ）画

Q4. 日（ ）画

Q5. 子（ ）画

（二）tián xiě hàn zì（填写汉字）

例. 他的_____五_____（wǔ）只鸭子。

Q6. 这是_____（bā）士。

Q7. 弟弟的_____（mù）马。

Q8. 爸爸_____（qù）^{dú}读书。

Q9. 我是妈妈的_____（nǚ）儿。

Q10. 我家有八个_____（rén）。

(三) kàn yi kàn, lián yi lián (看一看, 连一连)

例.



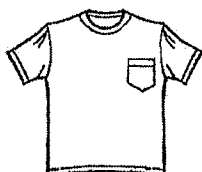
• rì lì

Q11.



• yī fu

Q12.



• yá

Q13.



• zhī zhū

Q14.



• bā

Q15.



• xǐ yī jī

(四) tián xiě shēng mǔ (填写声母)

例. **5** w ǔ

Q16.  á

Q17.  ǐ

Q18.  ù

Q19.  è

Q20. **10** í

(五) xuǎn yīn jié, quān yì quān (选音节, 圈一圈)

例. 弟弟 (tì ti dì dì)

Q21. 出 (cū chū)

Q22. 雨 (yu yǔ)

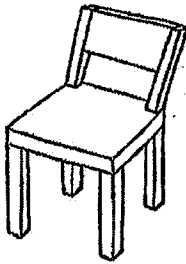
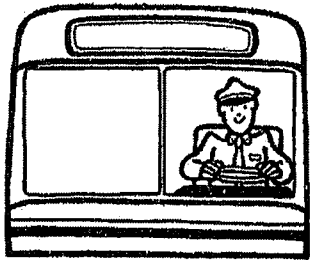
Q23. 句子 (jù zi jì zi)

Q24. 父母 (fù mǔ fú mǔ)

Q25. 可以 (kě yǐ gě yǐ)

(六) kàn tú xuǎn jù zì (看图选句子)

1)	Wǒ de yǐzi.
2)	Dì di de wǎ zi.
3)	Shū shu de yǔ yī.
4)	Gē ge zài yóu yǒng.
5)	Tóng xué men zài pái duì.
6)	Shuǐ lǐ yǒu yì zhī xiǎo yā.
7)	Zhè lǐ yǒu zǔ wū.
8)	Bà ba shì xiǎo chē sī jī.

例.  (1)	Q26.  ()	Q27.  ()
Q28.  ()	Q29.  ()	Q30.  ()

SCHOOL : HENRY PARK SCHOOL
LEVEL : PRIMARY 1
SUBJECT : CHINESE
TERM : 2024 TERM 1

Q 1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	3	5	4	3	巴	木	去	女	人

Q11)	yǎ
Q12)	Yī fu
Q13)	Xǐ yī jī
Q14)	Zhī zhū
Q15)	rì lì
Q16)	pá
Q17)	bǐ
Q18)	kù
Q19)	rè
Q20)	shí
Q21)	chū
Q22)	yǔ
Q23)	jù zi
Q24)	fù mǔ
Q25)	kě yǐ
Q26)	8
Q27)	7
Q28)	6
Q29)	5
Q30)	4